



Phụ lục số 15: Báo cáo về thay đổi giá trị tài sản ròng
Appendix 15: Report on change of Net Asset Value

(Ban hành kèm theo Thông tư số 229/2012/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ hoán đổi danh mục)
(Issued in association with Circular 229/2012/TT-BTC on 27 December 2012 guiding establishment and management of the Exchange Traded Fund)

GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG CỦA QUỸ
NET ASSET VALUE OF FUND

1	Tên Công ty quản lý quỹ: Management Fund Company name:	Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI SSI Asset Management Company Limited
2	Tên Ngân hàng giám sát: Supervising bank:	Ngân Hàng TNHH Một Thành Viên Standard Chartered (Việt Nam) Standard Chartered Bank (Vietnam) Ltd.
3	Tên Quỹ: Fund name:	Quỹ ETF SSIAM HNX30 SSIAM HNX30 ETF
4	Kỳ báo cáo: Reporting period:	Từ ngày 21 tháng 07 năm 2017 đến ngày 27 tháng 07 năm 2017 From 21 July 2017 to 27 July 2017
5	Ngày lập báo cáo: Reporting Date:	Ngày 28 tháng 07 năm 2017 28/07/2017

Đơn vị tính: VND/%

STT NO	CHI TIÊU CRITERIA	KỲ BÁO CÁO THIS PERIOD	KỲ TRƯỚC LAST PERIOD
A	Giá trị tài sản ròng Net Asset Value		
A.1	Giá trị tài sản ròng (NAV) đầu kỳ Net Asset Value (NAV) at the beginning of period của quỹ/ per Fund của một lô chứng chỉ quỹ/ per lot of Fund Certificate của một chứng chỉ quỹ/ per Fund Certificate	100,287,267,066 1,023,339,459 10,233.39	102,677,332,305 1,047,727,880 10,477.27
A.2	Giá trị tài sản ròng (NAV) cuối kỳ Net Asset Value (NAV) at the end of period của quỹ/ per Fund của một lô chứng chỉ quỹ/ per lot of Fund Certificate của một chứng chỉ quỹ/ per Fund Certificate	100,769,998,259 1,028,265,288 10,282.65	100,287,267,066 1,023,339,459 10,233.39
A.3	Thay đổi giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ Quỹ trong kỳ, trong đó: Change of NAV per Fund Certificate during period, in Which: Thay đổi do biến động thị trường và các hoạt động giao dịch của Quỹ trong kỳ Changes of NAV due to market fluctuation and the fund's investment during the period Thay đổi NAV do phân chia lợi nhuận cho nhà đầu tư trong kỳ Change of NAV due to profit distribution to investors during the period	49.26	(243.88)
A.4	Giá trị tài sản ròng cao nhất/thấp nhất trong vòng 52 tuần gần nhất Highest/Lowest NAV within latest 52 weeks Giá trị cao nhất (VND)/ Highest Value (VND) Giá trị thấp nhất (VND)/ Lowest Value (VND)	104,506,364,688 76,173,854,104	104,506,364,688 76,173,854,104
B	Giá trị thị trường (giá đóng cửa cuối phiên giao dịch trong ngày báo cáo) của một chứng chỉ Quỹ Market value of a Fund Certificate (closing price of the last trading session of the reporting date)		
B.1	Giá trị đầu kỳ Beginning period Value	10,000	10,000
B.2	Giá trị cuối kỳ Ending period Value	10,000	10,000
B.3	Thay đổi giá trị thị trường trong kỳ so với kỳ trước Change of market value in the period in comparison to the last period	-	-
B.4	Chênh lệch giữa giá thị trường của chứng chỉ Quỹ và giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ Quỹ Difference between Market Value per Fund Certificate and NAV per Fund Certificate Chênh lệch tuyệt đối (VND)/ Absolute difference (VND) Chênh lệch tương đối (mức độ chiết khấu (-)/thặng dư (+))/ Relative difference (discount(-)/ premium(+))	(282.65) -2.75%	-233.39 -2.28%
B.5	Giá trị thị trường cao nhất/thấp nhất trong vòng 52 tuần gần nhất Highest/lowest Market Value within latest 52 weeks Giá trị cao nhất (VND)/ Highest Value (VND) Giá trị thấp nhất (VND)/ Lowest Value (VND)	10,000 10,000	10,000 10,000



Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
Authorised Representative of Supervisory Bank
Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam)
Lê Sỹ Hoàng
Trưởng phòng Nghiệp vụ Chứng khoán



Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý quỹ
Authorised Representative of Fund Management
Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI

Tô Thùy Linh
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC